

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 811/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành		
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ cổng/trang thông tin điện tử chính thức		
1.4	Số lượng phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc	Cơ quan	
1.5	Số lượng công chức hiện có	Công chức	
1.6	Số lượng viên chức hiện có	Viên chức	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin	Hệ thống	
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ		
	Người cung cấp số liệu:		
	Họ và tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
I	Nhận thức số		100		
1	Người đứng đầu cơ quan tham dự các buổi họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh	a = Số cuộc họp Chuyển đổi số của tỉnh có Người đứng đầu cơ quan tham gia b = Tổng số cuộc họp Chuyển đổi số của tỉnh có sự tham gia của cơ quan, đơn vị - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20		
2	Công/trang thông tin điện tử của cơ quan có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 tin, bài trở lên: Điểm tối đa + Dưới 10 tin, bài: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20		
3	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số do người đứng đầu cơ quan ký ban hành trong năm	a = Số văn bản về Chuyển đổi số do Người đứng đầu cơ quan ký b = Tổng số văn bản về Chuyển đổi số của cơ quan ban hành trong năm - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20		
4	Tổ chức hội nghị bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm về chuyển đổi số do lãnh đạo cấp sở chủ trì	- Có tổ chức: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	20		
5	Tham gia đầy đủ các hội thảo, hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa - Tham gia không đầy đủ: 1/2 * Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	20		
II	Thể chế số		100		
1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	20		

	đổi số của sở				
2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	20		
3	Kế hoạch hằng năm về chuyển đổi số	- Có ban hành, hoàn thành từ 90% kế hoạch trở lên: điểm tối đa - Có ban hành, hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch: 1/2* điểm tối đa. - Không ban hành hoặc hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm - (Yêu cầu: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bộ phận chủ trì, bộ phận phối hợp, sản phẩm đầu ra, thời gian hoàn thành trong năm).	40		
4	Văn bản thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	- Có ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10		
5	Văn bản khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số	- Có ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10		
III	Hạ tầng số		100		
1	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15		
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN, Internet tại cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	15		
3	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng trong hoạt động của cơ quan	- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	15		
4	Mức độ sử dụng các nền tảng dùng chung (gồm các nền tảng dùng chung của Bộ ngành, của tỉnh)	Mỗi nền tảng dùng chung đang sử dụng được tính 5 điểm. Tối đa 40 điểm	40		
5	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	- a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai - b = Số lượng nền tảng số đã triển khai;	15		

		- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa			
IV	Nhân lực số		100		
1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số/ tổng số công chức, viên chức của cơ quan	Các tính điểm: - Có phân công cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số: 10 điểm - Tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Đạt 20% trở lên: 20 điểm Dưới 20%: Tỷ lệ/20%* 20 điểm	30		
2	Cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin mạng	- Có trình độ từ cao đẳng trở lên liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin (công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, tin học ứng dụng, toán tin): Điểm tối đa - Có trình độ đại học chuyên ngành khác: 1/2 * Điểm tối đa - Các trường hợp khác: 0 điểm	30		
3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số trong năm	Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	40		
V	An toàn thông tin mạng		100		
1	Bố trí máy tính, máy in dành riêng cho soạn thảo văn bản bảo mật (không kết nối mạng LAN, Internet)	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	a= Số lượng HTTT đã phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số HTTT của cơ quan, đơn vị - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa	20		
3	Tỷ lệ HTTT triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a= Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số HTTT đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	30		

4	Tỷ lệ HTTT được giám sát trực tiếp và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam	a= Số lượng HTTT được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam; b= Tổng số HTTT của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
5	Tỷ lệ máy tính của cơ quan được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam	a= Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam b= Tổng số máy tính của công chức, viên chức của cơ quan; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
6	Tỷ lệ HTTT của cơ quan đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	a= Số lượng HTTT đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số HTTT của cơ quan; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) trong năm	- a= Tổng kinh phí (đầu tư + thường xuyên) từ ngân sách Nhà nước (NSNN) cho ATTT (triệu đồng); - b= Tổng chi từ NSNN cho chuyển đổi số của cơ quan (triệu đồng); - Tỷ lệ = a/b Thang điểm: Mức 1 ≥ 10% (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 < 3% (0 điểm)	10		
VI	Hoạt động chuyển đổi số		500		
VI.1	Sử dụng Công Thông tin điện tử		50		
1	Công thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa. - Cung cấp thiếu mỗi mục thông tin theo quy định tại Điều	50		

	mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	4, Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP trừ 3 điểm.			
VI.2	Sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính		100		
1	Tỷ lệ cung cấp DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng DVCTT toàn trình đã cung cấp. - b = Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100: 0 điểm. 	10		
2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b= Tổng số DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và trực tiếp); - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa 	10		
3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT (gồm một phần, toàn trình); b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp); - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa 	40		
4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng DVCTT có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; b= Tổng số DVCTT đang triển khai thanh toán trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	10		
5	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết thuộc các thủ tục đó; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	10		

6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC đã được số hóa; - b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC theo kế hoạch số hóa TTHC; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	10		
7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết TTHC trên HTTT Giải quyết TTHC của tỉnh; b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết TTHC trên HTTT Giải quyết TTHC của tỉnh; - Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa 	10		
VI.2	Sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành		60		
1	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa, nhận qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số bản văn bản đến (trừ văn bản mật theo quy định)	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Dưới 90%: 0 điểm 	20		
2	Tỷ lệ văn bản đi được dự thảo, chuyển xử lý, ký số theo đúng quy trình, gửi đi qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định)	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Dưới 90%: 0 điểm 	30		
3	Tỷ lệ vào lịch công tác hàng tuần của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ % * điểm tối đa	10		
VI.3	Sử dụng thư điện tử công vụ (hanam.gov.vn)		20		
1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cung cấp tài khoản thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		

2	Tỷ lệ công chức, viên chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
VI.5	Đăng ký sử dụng chữ ký số		20		
1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp chữ ký số đang hoạt động (Bao gồm các đối tượng thực hiện ký số: Lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc, văn thư, kế toán, cán bộ một cửa)	a= Tổng số công chức, viên chức đã được cấp chữ ký số đang hoạt động; b= Tổng số công chức, viên chức thuộc đối tượng được cấp chữ ký số của cơ quan; - Tỷ lệ: a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20		
VI.6	Các nền tảng, HTTT khác		200		
1	Triển khai hệ thống họp trực tuyến tại cơ quan, đơn vị	- Có triển khai hệ thống hội truyền hình kết nối với nền tảng của UBND tỉnh, Bộ ngành liên quan: 20 điểm. - Có triển khai hệ thống hội truyền hình kết nối với các nền tảng khác: 10 điểm Không triển khai: 0 điểm	20		
2	Các nền tảng số, HTTT chuyên ngành đã triển khai (không tính các nền tảng dùng chung của bộ ngành triển khai)	Mỗi nền tảng số, HTTT được 20 điểm, tối đa 80 điểm	80		
3	Các nền tảng số, HTTT chuyên ngành có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các HTTT khác qua LGSP, NDXP	Mỗi nền tảng số, HTTT được 20 điểm; tối đa 60 điểm	60		
4	Triển khai trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp khác (ngoài Công Thông tin điện tử và HTTT giải quyết TTHC) để cung cấp thông tin	- Đã triển khai và cập nhật thông tin hằng tháng (tối thiểu 01tin/tháng): Điểm tối đa - Không cập nhật thông tin hằng tháng: 1/2 * Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm.	20		
5	Triển khai kênh số khác trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	20		

VII	Kinh phí		50		
1	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	<p>a= Tổng chi NSNN cho công nghệ thông tin, chuyển đổi số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên) (triệu đồng);</p> <p>b= Tổng chi NSNN của cơ quan, đơn vị (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$<$1%: Tỷ lệ/1% * Điểm tối đa.</p>	50		